

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Hợp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Tài	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phùng Văn Tân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Đình Lục	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco

Xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Số: 060820.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.086.135.277	63.515.644.936
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.331.541.832	4.515.515.027
111 1. Tiền		10.331.541.832	4.515.515.027
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.308.424.429	3.336.435.334
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.104.502.080	1.776.020.623
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.038.381.336	2.052.696.398
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.171.079.228	513.256.528
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.005.538.215)	(1.005.538.215)
140 IV. Hàng tồn kho	8	39.194.319.365	55.597.056.067
141 1. Hàng tồn kho		39.194.319.365	55.597.056.067
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		251.849.651	66.638.508
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	251.849.651	66.638.508
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.933.935.570	48.111.486.265
220 II. Tài sản cố định		35.631.215.276	38.281.238.158
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.631.215.276	38.281.238.158
222 - Nguyên giá		82.985.587.404	82.322.487.060
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(47.354.372.128)	(44.041.248.902)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	901.100.000	93.249.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		901.100.000	93.249.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		14.401.620.294	9.736.999.107
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.401.620.294	9.736.999.107
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.020.070.847	111.627.131.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		59.120.252.470	111.421.128.969
310 I. Nợ ngắn hạn		57.126.038.850	104.946.915.349
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.502.088.855	43.980.427.749
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	319.638.068	4.441.068
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	719.457.019	13.988.791
314 4. Phải trả người lao động		2.987.777.445	641.212.741
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	32.743.154
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.326.671.160	17.857.638.563
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	6.240.000.000	41.034.574.480
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.406.303	1.381.888.803
330 II. Nợ dài hạn		1.994.213.620	6.474.213.620
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.994.213.620	6.474.213.620
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.899.818.377	206.002.232
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	55.899.818.377	206.002.232
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.048.822.914	9.048.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.872.995.463	(49.820.820.682)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(49.820.820.682)	(39.135.129.061)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		55.693.816.145	(10.685.691.621)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.020.070.847	111.627.131.201

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



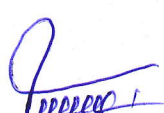
Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

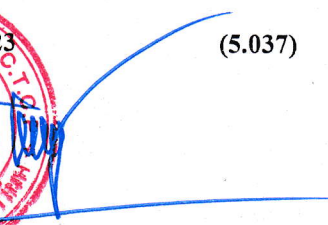
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	198.832.174.500	111.217.327.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	106.091.000	939.162.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.726.083.500	110.278.165.500
11	4. Giá vốn hàng bán	21	137.240.754.371	124.606.103.464
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.485.329.129	(14.327.937.964)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		9.998.730	2.213.502
22	7. Chi phí tài chính	22	1.618.446.177	3.146.195.071
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.172.535.177	2.281.147.071
25	8. Chi phí bán hàng	23	919.683.295	695.962.362
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.123.071.934	1.974.437.097
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.834.126.453	(20.142.318.992)
31	11. Thu nhập khác	25	414.695.634	-
32	12. Chi phí khác		-	7.377.395
40	13. Lợi nhuận khác		414.695.634	(7.377.395)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.248.822.087	(20.149.696.387)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	555.005.942	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.693.816.145	(20.149.696.387)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	13.923	(5.037)


Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		196.869.313.043	109.854.470.888
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(130.407.306.378)	(101.209.809.742)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.596.733.000)	(3.113.373.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.205.278.331)	(1.966.428.223)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		412.509.270	155.630.900
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.807.748.412)	(4.571.092.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.264.756.192	(850.601.178)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.197.790.001)	(686.348.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.636.364	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	240.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.998.730	2.213.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.174.154.907)	(444.134.498)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		52.051.875.441	49.835.936.753
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(91.326.449.921)	(48.839.530.731)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.274.574.480)	996.406.022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.816.026.805	(298.329.654)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.515.515.027	409.240.898
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.331.541.832	110.911.244


Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, nguồn cung thịt lợn bị thiếu hụt dẫn đến giá bán lợn trên thị trường tăng mạnh so với giá bán lợn cùng kỳ năm ngoái. Do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty tăng đáng kể so cùng kỳ năm ngoái (lỗ).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh là lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	546.558.000	258.435.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.784.983.832	4.257.080.027
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	20.331.541.832	4.515.515.027

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 4,5 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	386.984.500	(270.889.150)	386.984.500	(270.889.150)
Công ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	-	174.508.000	-
Bà Nguyễn Thị Nhi	582.495.000	-	383.000	-
Ông Hồ Văn Lương	-	-	573.797.000	-
Các đối tượng khác	960.514.580	(312.446.765)	640.348.123	(312.446.765)
	2.104.502.080	(583.335.915)	1.776.020.623	(583.335.915)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	(270.889.150)	386.984.500	(270.889.150)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.180.639.161	-	921.202.049	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E	-	-	390.217.500	-
Công ty TNHH Môi trường Hà Tĩnh	540.000.000	-	270.000.000	-
Công ty TNHH Vật tư thú y Tiến Thành	167.799.038	-	247.491.419	-
Các đối tượng khác	149.943.137	(79.000.000)	223.785.430	(79.000.000)
	2.038.381.336	(79.000.000)	2.052.696.398	(79.000.000)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	807.511.228	-	140.903.528	-
Phải thu khác	363.568.000	(343.202.300)	372.353.000	(343.202.300)
	1.171.079.228	(343.202.300)	513.256.528	(343.202.300)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.196.305.393	190.767.178	1.196.305.393	190.767.178
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
- HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	30.741.000	102.470.000	30.741.000
- Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	116.095.350	386.984.500	116.095.350
- Các đối tượng khác	324.124.425	43.930.828	324.124.425	43.930.828
	1.196.305.393	190.767.178	1.196.305.393	190.767.178

8

(i) Đây là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi, lợn giống 63 ngày tuổi, lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.

9

Xây dựng cơ bản dở dang

(*) Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm sản xuất lợn giống Mitraco thuộc xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng diện tích 300m², tổng mức đầu tư dự án là 1,7 tỷ đồng, công trình dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2020.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	74.034.723.952	5.922.010.944	2.091.722.694	274.029.470	82.322.487.060
- Mua trong kỳ	396.756.400	302.000.000	125.000.000	32.500.001	856.256.401
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.708.995)	(53.985.939)	-	(87.694.934)
- Giảm khác (i)	(105.461.123)	-	-	-	(105.461.123)
Số dư cuối kỳ	74.326.019.229	6.190.301.949	2.162.736.755	306.529.471	82.985.587.404
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38.276.295.931	3.488.954.688	2.034.334.915	241.663.368	44.041.248.902
- Khấu hao trong kỳ	3.195.005.869	272.147.813	30.345.531	8.780.070	3.506.279.283
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.708.995)	(53.985.939)	-	(87.694.934)
- Giảm khác (i)	(105.461.123)	-	-	-	(105.461.123)
Số dư cuối kỳ	41.365.840.677	3.727.393.506	2.010.694.507	250.443.438	47.354.372.128
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	35.758.428.021	2.433.056.256	57.387.779	32.366.102	38.281.238.158
Tại ngày cuối kỳ	32.960.178.552	2.462.908.443	152.042.248	56.086.033	35.631.215.276

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.101.695.624 VND.

(i) Giám đo các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	251.849.651	66.638.508
	<u>251.849.651</u>	<u>66.638.508</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.590.072.898	1.246.829.253
Lợn nái, lợn giống	9.105.524.156	7.627.322.543
Các chi phí sửa chữa	984.904.039	299.606.999
Chuồng lợn, lồng ấp	2.693.212.175	546.230.292
Các khoản khác	27.907.026	17.010.020
	<u>14.401.620.294</u>	<u>9.736.999.107</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	34.794.574.480	34.794.574.480	52.051.875.441	86.846.449.921	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.240.000.000	6.240.000.000	4.480.000.000	4.480.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000
	<u>41.034.574.480</u>	<u>41.034.574.480</u>	<u>56.531.875.441</u>	<u>91.326.449.921</u>	<u>6.240.000.000</u>	<u>6.240.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	12.714.213.620	12.714.213.620	-	4.480.000.000	8.234.213.620	8.234.213.620
	<u>12.714.213.620</u>	<u>12.714.213.620</u>	<u>-</u>	<u>4.480.000.000</u>	<u>8.234.213.620</u>	<u>8.234.213.620</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	(4.480.000.000)	(4.480.000.000)	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)
	<u>6.474.213.620</u>	<u>6.474.213.620</u>			<u>1.994.213.620</u>	<u>1.994.213.620</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/2680/VCB.Hti ngày 28/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 10,8%/năm để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Tài sản đảm bảo là trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 8.234.213.620 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 6.240.000.000 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	17.018.694.253	17.018.694.253	26.351.783.253	26.351.783.253
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Vĩnh Phúc	5.033.432.161	5.033.432.161	8.457.968.836	8.457.968.836
Các đối tượng khác	7.449.962.441	7.449.962.441	9.170.675.660	9.170.675.660
	29.502.088.855	29.502.088.855	43.980.427.749	43.980.427.749
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.018.694.534	17.018.694.534	26.766.533.534	26.766.533.534
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ông Hồ Năng Dũng	314.249.000	-
Các đối tượng khác	5.389.068	4.441.068
	319.638.068	4.441.068

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.363.636	-	1.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	555.005.942	-	555.005.942
Thuế thu nhập cá nhân	12.819.775	17.330.650	-	30.150.425
Thuế tài nguyên	1.168.875	131.768.000	-	132.936.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.437.617	4.437.617	-
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
	13.988.791	713.905.845	8.437.617	719.457.019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	25.547.281	19.876.334
Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	392.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	17.200.000.000	17.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.123.879	245.762.229
	17.326.671.160	17.857.638.563
Phải trả khác là các bên liên quan	14.238.160.000	14.745.700.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

(i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018 đã thông qua tờ trình lùi thời gian chi trả cổ tức năm 2016 đến quý III năm 2019. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2019 Công ty đang lỗ lũy kế là 49,82 tỷ đồng, nguồn vốn lưu động thiếu hụt nên Công ty chưa thu xếp được nguồn tiền trả cho các cổ đông. Công ty đã có thông báo số 21/TB-MLS ngày 30/09/2019 về việc hoãn chi trả cổ tức cho đến khi thu xếp được nguồn tiền.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước Lỗi trong kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(39.135.129.061) (20.149.696.387)	10.891.693.853 (20.149.696.387)
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(59.284.825.448)	(9.258.002.534)
Số dư đầu kỳ này Lãi trong kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682) 55.693.816.145	206.002.232 55.693.816.145
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	5.872.995.463	55.899.818.377

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,22	6.890.000.000	17,22
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	17.200.000.000	17.200.000.000
- Số dư cuối kỳ	17.200.000.000	17.200.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
	9.048.822.914	9.048.822.914

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	198.832.174.500	111.217.327.500
	198.832.174.500	111.217.327.500
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	1.192.253.500

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	106.091.000	214.271.000
Hàng bán bị trả lại	-	724.891.000
	106.091.000	939.162.000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.240.754.371	124.606.103.464
	137.240.754.371	124.606.103.464

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.172.535.177	2.281.147.071
Lãi phạt chậm trả	445.911.000	865.048.000
	1.618.446.177	3.146.195.071
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	445.911.000	909.492.000

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nhân công	269.338.295	164.331.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.302.000	403.905.000
Chi phí khác bằng tiền	173.043.000	127.726.000
	919.683.295	695.962.362

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.528.166	130.750.407
Chi phí nhân công	1.540.270.425	820.337.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.299.446	8.299.446
Thuế, phí và lệ phí	166.652.297	30.370.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.040.000	409.503.200
Chi phí khác bằng tiền	918.281.600	575.176.000
	3.123.071.934	1.974.437.097

25 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thanh lý TSCĐ	13.636.364	-
Các khoản khác (i)	401.059.270	-
	414.695.634	-

(i) Khoản nhận hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh.

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.248.822.087	(20.149.696.387)
Các khoản điều chỉnh tăng	82.345.333	7.377.395
- Chi phí không hợp lệ	82.345.333	7.377.395
Thu nhập chịu thuế TNDN	56.331.167.420	(20.142.318.992)
Chuyển lỗ năm 2017 và năm 2019 (i)	50.781.107.998	
Thu nhập tính thuế TNDN	5.550.059.422	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	555.005.942	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	555.005.942	-

(i) Số lỗ của các năm 2017 và 2019 mà công ty còn được chuyển do xác định lại lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính Phủ hướng dẫn về giao dịch liên kết.

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	55.693.816.145	(20.149.696.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.693.816.145	(20.149.696.387)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.923	(5.037)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.888.020.228	100.114.614.607
Chi phí nhân công	7.888.286.246	4.349.316.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.506.279.283	3.364.548.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.009.824.212	11.090.288.966
Chi phí khác bằng tiền	2.447.302.914	3.249.774.400
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	124.739.712.883	122.168.543.392

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.331.541.832	-	4.515.515.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.275.581.308	(926.538.215)	2.289.277.151	(926.538.215)
	23.607.123.140	(926.538.215)	6.804.792.178	(926.538.215)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay	8.234.213.620	47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác	46.828.760.015	61.838.066.312
Chi phí phải trả	-	32.743.154
	55.062.973.635	109.379.597.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và tương đương tiền	20.331.541.832	-	-	20.331.541.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.349.043.093	-	-	2.349.043.093
	22.680.584.925	-	-	22.680.584.925
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	4.515.515.027			4.515.515.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.362.738.936			1.362.738.936
	5.878.253.963	-	-	5.878.253.963

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay	6.240.000.000	1.994.213.620		8.234.213.620
Phải trả người bán, phải trả khác	46.828.760.015			46.828.760.015
	53.068.760.015	1.994.213.620	-	55.062.973.635
Tại ngày 01/01/2020				
Vay	41.034.574.480	6.474.213.620		47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác	61.838.066.312			61.838.066.312
Chi phí phải trả	32.743.154			32.743.154
	102.905.383.946	6.474.213.620	-	109.379.597.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.051.875.441	49.835.936.753

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(91.326.449.921)	48.839.530.731

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.192.253.500
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	-	1.192.253.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	9.095.800.000	23.129.586.500
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	9.095.800.000	23.129.586.500
Lãi tiền vay	-	44.444.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	44.444.000
Lãi mua hàng trả chậm	445.911.000	865.048.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	445.911.000	865.048.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán	17.018.694.534	26.766.533.534
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	17.018.694.253	26.351.783.253
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	281	403.950.281
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	10.800.000
Phải trả khác	14.238.160.000	14.745.700.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	8.820.160.000	8.911.700.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	5.418.000.000	5.442.000.000
- Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	392.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	88.536.000	88.585.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	-	170.976.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

